

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: 27.10.2021

Class: L3

Tel: 038 255 2594

GLOBAL STAGE 3

UNIT 3: HOW MUCH IS IT? – GRAMMAR 1

A. GRAMMAR

Modal verb (Động từ khuyết thiếu): là động từ chỉ khả năng, sự cho phép, ý định, mệnh lệnh, lời khuyên...

	Have to (phải)	Don't have to (không cần phải)
Cách dùng	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì	Diễn tả sự không cần thiết phải làm gì
Cấu trúc	(+) S + has/have to + V-inf.	(–) S + do/does+ not+ have to + V-inf.
	(?) Do/Does + S + have to + V-inf? <ul style="list-style-type: none">• Yes, S + do/does.• No, S + don't/doesn't.	
	Wh-questions + do/does + S + have to + V-inf?	
Ví dụ	- Students have to wear uniform. (Học sinh phải mặc đồng phục.) - Do you have to go home early? (Bạn có phải về nhà sớm không?)	He doesn't have to clean the table. (Anh ấy không cần phải lau bàn.)

B. HOMEWORK

I. Write full sentences, using comparative or superlative adjectives / adverbs. (Viết câu hoàn chỉnh, sử dụng tính từ hoặc trạng từ so sánh hơn / nhất)

0. She / short / her father. (comparative)

→ She is shorter than her father.

1. My brother / tall / me. (comparative)

→ _____.

2. Elle / hard - working / student/ in my class. (superlative)

→ _____.

3. Bob / dance / well / his partner. (comparative)

→ _____.

4. My mother / work/ hard / in her office. (superlative)

→ _____.

II. Find and correct the mistakes. (Tìm và sửa lỗi sai)

0. I can play basketball best than him.

A

(B)

C

→ better

1. My friends talk much loudly than me.

A

B

C

→ _____

2. My teacher speak English the most fluently at school.

A

B

C

→ _____

3. That villa is biger than my house.

A

B

C

→ _____

4. Her phone is more expensive one in her family.

A

B

C

→ _____

5. Winter is the colder among the four seasons.

A

B

C

→ _____

III. Change the sentences below into negative and interrogative form. (Chuyển câu sau sang dạng phủ định (-) và nghi vấn (?))

0. I have to go to school today.

(-) I don't have to go to school today.

(?) Do you have to go to school today?

1. She has to work at home.

(-) _____.

(?) _____?

2. My brother has to finish his homework before 10 p.m.

(-) _____.

(?) _____?

3. We have to wait for the teacher.

(-) _____.

(?) _____?

4. The dog has to see the doctor.

(-) _____.

(?) _____?

IV. This is Jack's timetable. Write full sentences using given words and "has to" / "doesn't have to". (Đây là thời gian biểu của Jack. Hãy viết câu hoàn chỉnh, sử dụng từ cho sẵn và động từ khuyết thiếu "has to" / "doesn't have to".)

	Monday	Friday	Saturday
wear uniform	✓	✓	x
get up early	✓	✓	x
clean the floor	✓	x	x

0. wear uniform / Saturday. → He doesn't have to wear uniform on Saturday.

1. get up early / Monday. → _____.

2. clean the floor / Saturday. → _____.

3. get up early / Friday. → _____.

4. wear uniform / Monday. → _____.

5. clean the floor / Monday. → _____.

V. Write a paragraph (50-60 words) about the division of housework in your family.

(Viết 1 đoạn văn ngắn khoảng 50-60 từ về sự phân chia công việc nhà của gia đình bạn)

- Use Modal verbs: have to, don't have to, has to, doesn't have to.

- Some key words: do the laundry (*giặt quần áo*), iron the clothes (*ủi quần áo*), wash the dishes (*rửa bát*), sweep the floor (*quét nhà*), water the plants (*tưới cây*), take out the rubbish (*đổ rác*), feed the pets (*cho thú cưng ăn*), cook, etc.

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Dad at the farm

Kind of animals there: sheep

1 Name of farm: Farm

2 Number of fields:

3 Kind of vegetables that farmer plants:

4 Kind of fruit trees:

5 Can go to the farm: next